**ĐÁP ÁN CUỘC THI VIẾT TÌM HIỂU PHÁP LUẬT THÁNG 6 NĂM 2020**

**(Chủ đề: Tìm hiểu pháp luật về trẻ em)**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**Câu 1** *(Chọn đáp án đúng nhất).* Tại Việt Nam, tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em và giám sát việc thực hiện quyền trẻ em theo ý kiến, nguyện vọng của trẻ em là:

a. Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh.

b. Ủy ban văn hóa, giáo dục, thanh niên, thiếu niên và nhi đồng của Quốc hội.

c. Chính phủ.

d. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

**Đáp án:**

- Câu a.

- Khoản 1 Điều 77 Luật Trẻ em số 14/VBHN-VPQH ngày 29/6/2018.

- “Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh là tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em và giám sát việc thực hiện quyền trẻ em theo ý kiến, nguyện vọng của trẻ em”.

**Câu 2** *(Chọn đáp án đúng nhất).* Đối tượng nào sau đây thuộc người được trợ giúp pháp lý?

a. Trẻ em.

b. Người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

c. Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự có khó khăn về tài chính.

d. Các đối tượng trên.

**Đáp án:**

- Câu d.

- Khoản 3, Khoản 5, Điểm đ Khoản 7 Điều 7 Luật Trợ giúp pháp lý số 11/2017/QH14 ngày 20/6/2017 “Người được trợ giúp pháp lý”:

- “Trẻ em.

Người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

Người thuộc một trong các trường hợp sau đây có khó khăn về tài chính: ... Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự;...”.

**Câu 3** *(Chọn đáp án đúng nhất).* Theo quy định của Bộ luật lao động năm 2012, người sử dụng lao động có được sử dụng lao động dưới 15 tuổi không?

a. Có.

b. Không.

**Đáp án:**

- Câu a.

- Theo quy định của Bộ luật lao động năm 2012, người sử dụng lao động được sử dụng lao động dưới 15 tuổi. Tuy nhiên, người sử dụng lao động chỉ được sử dụng người từ đủ 13 tuổi đến dưới 15 tuổi làm các công việc nhẹ theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định và không được sử dụng lao động là người dưới 13 tuổi làm việc trừ một số công việc cụ thể do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.

- Khoản 1 và Khoản 3 Điều 164 Bộ luật lao động năm 2012 “Sử dụng lao động dưới 15 tuổi”.

**Câu 4** *(Chọn đáp án đúng nhất).* Trẻ em không được thực hiện mọi giao dịch dân sự:

a. Đúng.

b. Sai.

### Đáp án.

### - Câu b.

### - Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều 21 Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015“Người chưa thành niên”:

- “Giao dịch dân sự của người chưa đủ sáu tuổi do người đại diện theo pháp luật của người đó xác lập, thực hiện”.

Tuy nhiên, “Người từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười lăm tuổi khi xác lập, thực hiện giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch dân sự phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi.

Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, trừ giao dịch dân sự liên quan đến bất động sản, động sản phải đăng ký và giao dịch dân sự khác theo quy định của luật phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý”.

**Câu 5** *(Chọn đáp án đúng nhất).* Thực hiện hành vi quan hệ tình dục với người dưới 13 tuổi khi được người đó đồng thuận thì được xác định là:

a. Không phạm tội.

b. Phạm tội hiếp dâm.

c. Phạm tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi.

d. Phạm tội dâm ô đối với người dưới 16 tuổi.

**Đáp án:**

- Câu c.

- Khoản 1 Điều 142 Bộ luật hình sự số 01/VBHN-VPQH ngày 10/07/2017 “Tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi”:

- “Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a. Dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân hoặc thủ đoạn khác giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi trái với ý muốn của họ;

b. Giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người dưới 13 tuổi”.

- Như vậy, đối với nạn nhân là người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi thì phải có hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân hoặc thủ đoạn khác thì mới cấu thành tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi. Còn đối với nạn nhân là người dưới 13 tuổi thì không cần có các hành vi này và mặc dù có sự đồng ý của nạn nhân thì đã cấu thành tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi.

**Câu 6. Công ước về Quyền trẻ em được tổ chức nào thông qua và vào thời gian nào? Ngày nào công ước quyền trẻ em mở cho các nước ký? Có hiệu lực từ ngày nào? Thế nào là trẻ em theo quy định của Công ước và theo quy định của pháp luật Việt Nam? Ngày Việt Nam ký Công ước? Ngày Việt Nam phê chuẩn Công ước? Việt Nam phê chuẩn sau nước nào trên thế giới? Các quyền của trẻ em được chia theo nhóm như thế nào? Nội dung chi tiết 4 nhóm quyền trẻ em? Các nguyên tắc xuyên suốt toàn bộ Công ước là gì? Khi phê chuẩn Công ước thì quốc gia thành viên có nghĩa vụ gì?**

**Trả lời:**

***Ý 1. Công ước về Quyền trẻ em được tổ chức nào thông qua và vào thời gian nào?***

Công ước về quyền trẻ em do Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 20-11-1989, theo Nghị quyết số 44/25;

***Ý 2. Ngày nào Công ước quốc tế về quyền trẻ em mở cho các nước ký?***

Ngày mở cho các nước ký vào ngày 26/01/1990.

***Ý 3. Có hiệu lực từ ngày nào?***

Công ước có hiệu lực từ ngày 02/9/1990.

***Ý 4. Thế nào là trẻ em theo quy định của Công ước và theo quy định của pháp luật Việt Nam?***

Theo Điều 1 Công ước quốc tế về Quyền trẻ em, thì định nghĩa trẻ em như sau: *“Trẻ em được xác định là người dưới 18 tuổi, trừ khi luật pháp quốc gia công nhận tuổi thành niên sớm hơn”.*

Theo Điều 1 Luật Trẻ em quy định: “Trẻ em là người dưới 16 tuổi”.

***Ý 5. Ngày Việt Nam ký Công ước và ngày Việt Nam phê chuẩn Công ước? Việt Nam phê chuẩn sau nước nào trên thế giới?***

Việt Nam ký ngày 26/01/1990 và phê chuẩn ngày 20/02/1990 (theo Nghị quyết số 241/NQ-HĐNN của Hội đồng Nhà nước ngày 20/02/1990).

Việt Nam là nước đầu tiên ở Châu Á và là nước thứ 2 trên thế giới phê chuẩn Công ước quốc tế về Quyền trẻ em (sau nước Ga Na).

***Ý 6. Các quyền của trẻ em được chia theo nhóm như thế nào?***

Nội dung Công ước nói tới 4 nhóm quyền của trẻ em, bao gồm:

  - Quyền được sống còn.

  - Quyền được phát triển.

  - Quyền được bảo vệ.

  - Quyền được tham gia.

***Ý 7. Nội dung chi tiết 4 nhóm quyền trẻ em?***

1. Nhóm quyền được sống còn, bao gồm:

  - Quyền được sống

  - Quyền có họ tên, quốc tịch

  - Quyền được biết cha mẹ và được cha mẹ chăm sóc

  - Quyền được bảo đảm đến mức tối đa có thể được để sống còn và phát triển

2. Nhóm quyền được phát triển, bao gôm:

  - Quyền được chăm sóc sức khỏe, điều trị bệnh

  - Quyền được học hành, giáo dục, phát triển tài năng

  - Quyền được vui chơi, giải trí, hoạt động văn hóa, nghệ thuật phù hợp với lứa tuổi

  - Quyền được tự do tín ngưỡng, tôn giáo

  - Quyền được thu nhận nhiều nguồn thông tin, tư liệu có lợi về xã hội, văn hóa cho trẻ em

  - Quyền được có mức sống đủ

 3. Nhóm quyền được bảo vệ, bao gồm:

  - Quyền được giữ gìn bản sắc dân tộc

  - Quyền không bị buộc cách ly cha mẹ trái với ý kiến của cha mẹ, trừ trường hợp vì lợi ích tốt nhất của trẻ

  - Quyền không chịu sự can thiệp tùy tiện hay bất hợp pháp vào việc riêng tư

  - Quyền được hưởng an toàn xã hội gồm bảo trợ xã hội và các biện pháp cần thiết khác

  - Quyền được bảo vệ chống lại mọi hình thức lạm dụng, bóc lột về tình dục, về kinh tế, bị bắt cóc, mua bán, phải lao động có hại cho sự phát triển của trẻ

  - Quyền được bảo vệ chống lại việc sử sụng ma túy hay bị lôi kéo vào việc  sản xuất, buôn bán ma túy

  - Quyền được bảo vệ khỏi sự tra tấn, đối xử, trừng phạt độc ác, bị tước quyền tự do bất hợp pháp

  - Quyển được bảo vệ không phải tham gia chiến sự khi chưa đủ 15 tuổi

 4. Nhóm quyền được tham gia, bao gồm:

  - Quyền được hình thành quan điểm riêng và tự do phát triển những quan điểm đó về các vấn đề có tác động đến trẻ em

  - Quyền tự do bày tỏ ý kiến (Không trái với pháp luật)

  - Quyền tự do kết giao, hội họp tụ tập một cách hòa bình

***Ý 8. Các nguyên tắc nào xuyên suốt toàn bộ Công ước?***

Bốn nguyên tắc xuyên suốt toàn bộ Công ước, bao gồm:

1. Không phân biệt đối xử trong việc đảm bảo thực hiện quyền trẻ em

2. Dành cho trẻ em những lợi ích tốt đẹp nhất

3. Trẻ em có quyền được xác lập và thể hiện ý kiến riêng của mình

4. Những điều khoản trong luật pháp quốc gia hoặc quốc tế có lợi hơn đối với trẻ em so với những điều khoản trong Công ước sẽ được sử dụng.

***Ý 9. Khi phê chuẩn Công ước thì quốc gia thành viên có nghĩa vụ gì?***

Khi đã phê chuẩn các quốc gia thành viên có nghĩa vụ thực hiện 5 nôi dung sau đây:

1. Rà soát lại các văn bản luật đã có, ban hành văn bản luật pháp mới sao cho phù hợp với tinh thần và nội dung của Công ước;

2. Đưa vấn đề quyền trẻ em vào trong chương trình giảng dạy của các cấp học một cách phù hợp nhất;

3. Các cơ quan thông tin đại chúng tập trung phản ánh, tố cáo những trường hợp vi phạm quyền trẻ em, đồng thời đề cao những tấm gương tốt trong việc bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em cả trong nước và quốc tế;

4. Các cơ quan nhà nước, các tổ chức phi chính phủ vận dụng Công ước vào chương trình hành động của cơ quan đơn vị

5. Có cơ quan chịu trách nhiệm chỉ đạo, trực tiếp giám sát việc thực hiện quyền trẻ em ở các cấp.

**Câu 7.** **Các yêu cầu bảo vệ trẻ em được Luật quy định như thế nào? Hãy nêu rõ các cấp độ bảo vệ trẻ em? Các biện pháp bảo vệ trẻ em vi phạm pháp luật, trẻ em là người bị hại, trẻ em là người làm chứng được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

**Ý 1. Các yêu cầu bảo vệ trẻ em được Luật quy định như thế nào?**

***Điều 47 Luật Trẻ em quy định các yêu cầu bảo vệ trẻ em như sau:***

1. Bảo vệ trẻ em được thực hiện theo ba cấp độ sau đây:

a) Phòng ngừa;

b) Hỗ trợ;

c) Can thiệp.

2. Bảo vệ trẻ em phải bảo đảm tính hệ thống, tính liên tục, có sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các cấp, các ngành trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật và cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em.

3. Cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ trẻ em. Việc bảo vệ trẻ em phải tuân thủ các quy định của pháp luật, quy trình, tiêu chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

4. Trẻ em được ưu tiên bảo vệ tại gia đình, gia đình nhận chăm sóc thay thế. Việc đưa trẻ em vào cơ sở trợ giúp xã hội là biện pháp tạm thời khi các hình thức chăm sóc tại gia đình, gia đình nhận chăm sóc thay thế không thực hiện được hoặc vì lợi ích tốt nhất của trẻ em.

5. Cha mẹ, người chăm sóc trẻ em và trẻ em phải được cung cấp thông tin, được tham gia ý kiến với cơ quan, cá nhân có thẩm quyền trong việc ra quyết định can thiệp, hỗ trợ để bảo vệ trẻ em.

6. Coi trọng phòng ngừa, ngăn chặn nguy cơ gây tổn hại cho trẻ em; kịp thời can thiệp, giải quyết để giảm thiểu hậu quả; tích cực hỗ trợ để phục hồi, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

**Ý 2. Hãy nêu rõ các cấp độ bảo vệ trẻ em?**

***Khoản 1 Điều 47 Luật Trẻ em quy định về bảo vệ trẻ em được thực hiện theo ba cấp độ sau đây:***

a) Phòng ngừa;

b) Hỗ trợ;

c) Can thiệp.

**Cụ thể:**

***Điều 48 Luật trẻ em quy định về cấp độ phòng ngừa như sau:***

1. Cấp độ phòng ngừa gồm các biện pháp bảo vệ được áp dụng đối với cộng đồng, gia đình và mọi trẻ em nhằm nâng cao nhận thức, trang bị kiến thức về bảo vệ trẻ em, xây dựng môi trường sống an toàn, lành mạnh cho trẻ em, giảm thiểu nguy cơ trẻ em bị xâm hại hoặc rơi vào hoàn cảnh đặc biệt.

2. Các biện pháp bảo vệ trẻ em cấp độ phòng ngừa bao gồm:

a) Tuyên truyền, phổ biến cho cộng đồng, gia đình, trẻ em về mối nguy hiểm và hậu quả của các yếu tố, hành vi gây tổn hại, xâm hại trẻ em; về trách nhiệm phát hiện, thông báo trường hợp trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi;

b) Cung cấp thông tin, trang bị kiến thức cho cha, mẹ, giáo viên, người chăm sóc trẻ em, người làm việc trong cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em về trách nhiệm bảo vệ trẻ em, kỹ năng phòng ngừa, phát hiện các yếu tố, hành vi gây tổn hại, xâm hại trẻ em;

c) Trang bị kiến thức, kỹ năng làm cha mẹ để bảo đảm trẻ em được an toàn;

d) Giáo dục, tư vấn kiến thức, kỹ năng tự bảo vệ cho trẻ em;

đ) Xây dựng môi trường sống an toàn và phù hợp với trẻ em.

***Điều 49 Luật trẻ em quy định về cấp độ hỗ trợ như sau:***

1. Cấp độ hỗ trợ bao gồm các biện pháp bảo vệ được áp dụng đối với trẻ em có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi hoặc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt nhằm kịp thời phát hiện, giảm thiểu hoặc loại bỏ nguy cơ gây tổn hại cho trẻ em.

2. Các biện pháp bảo vệ trẻ em cấp độ hỗ trợ bao gồm:

a) Cảnh báo về nguy cơ trẻ em bị xâm hại; tư vấn kiến thức, kỹ năng, biện pháp can thiệp nhằm loại bỏ hoặc giảm thiểu nguy cơ xâm hại trẻ em cho cha, mẹ, giáo viên, người chăm sóc trẻ em, người làm việc trong cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em và trẻ em nhằm tạo lập lại môi trường sống an toàn cho trẻ em có nguy cơ bị xâm hại;

b) Tiếp nhận thông tin, đánh giá mức độ nguy hại, áp dụng các biện pháp cần thiết để hỗ trợ trẻ em có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi nhằm loại bỏ hoặc giảm thiểu nguy cơ trẻ em bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi;

c) Hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo quy định của Luật này;

d) Hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và gia đình của trẻ em được tiếp cận chính sách trợ giúp xã hội và các nguồn trợ giúp khác nhằm cải thiện Điều kiện sống cho trẻ em.

***Điều 50 Luật trẻ em quy định về cấp độ can thiệp như sau:***

1. Cấp độ can thiệp bao gồm các biện pháp bảo vệ được áp dụng đối với trẻ em và gia đình trẻ em bị xâm hại nhằm ngăn chặn hành vi xâm hại; hỗ trợ chăm sóc phục hồi, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

2. Các biện pháp bảo vệ trẻ em cấp độ can thiệp bao gồm:

a) Chăm sóc y tế, trị liệu tâm lý, phục hồi thể chất và tinh thần cho trẻ em bị xâm hại, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt cần can thiệp;

b) Bố trí nơi tạm trú an toàn, cách ly trẻ em khỏi môi trường, đối tượng đe dọa hoặc đang có hành vi bạo lực, bóc lột trẻ em;

c) Bố trí chăm sóc thay thế tạm thời hoặc lâu dài cho trẻ em thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 62 của Luật này;

d) Đoàn tụ gia đình, hòa nhập trường học, cộng đồng cho trẻ em bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi;

đ) Tư vấn, cung cấp kiến thức cho cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em, các thành viên gia đình trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt về trách nhiệm và kỹ năng bảo vệ, chăm sóc, giáo dục hòa nhập cho trẻ em thuộc nhóm đối tượng này;

e) Tư vấn, cung cấp kiến thức pháp luật, hỗ trợ pháp lý cho cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt;

g) Các biện pháp hỗ trợ trẻ em bị xâm hại và gia đình của trẻ em quy định tại Khoản 1 Điều 43, Khoản 1 Điều 44 và Điểm d Khoản 2 Điều 49 của Luật này;

h) Theo dõi, đánh giá sự an toàn của trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại.

**Ý 3. Các biện pháp bảo vệ trẻ em vi phạm pháp luật, trẻ em là người bị hại, trẻ em là người làm chứng được quy định như thế nào?**

***Điều 71 Luật trẻ em quy định về các biện pháp bảo vệ trẻ em vi phạm pháp luật, trẻ em là người bị hại, trẻ em là người làm chứng như sau:***

1. Trẻ em vi phạm pháp luật bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính; biện pháp khiển trách, hòa giải tại cộng đồng hoặc biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn khi được miễn trách nhiệm hình sự; hình phạt cải tạo không giam giữ; án treo theo quy định của Bộ luật hình sự; trẻ em đã chấp hành xong biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng hoặc tù có thời hạn được áp dụng các biện pháp bảo vệ sau đây nhằm khắc phục các nguyên nhân và điều kiện vi phạm pháp luật, phục hồi, tránh tái phạm:

a) Các biện pháp bảo vệ trẻ em cấp độ hỗ trợ quy định tại Điểm c và Điểm d Khoản 2 Điều 49 của Luật này;

b) Các biện pháp bảo vệ cấp độ can thiệp quy định tại Điểm a và Điểm e Khoản 2 Điều 50 của Luật này;

c) Tìm kiếm đoàn tụ gia đình nếu thuộc trường hợp không có nơi cư trú ổn định;

d) Áp dụng biện pháp chăm sóc thay thế theo quy định của Luật này trong trường hợp trẻ em không còn hoặc không xác định được cha mẹ; không thể sống cùng cha, mẹ; không xác định được nơi cư trú trong thời gian thực hiện quyết định giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính của cơ quan có thẩm quyền;

đ) Hỗ trợ gia đình giám sát, quản lý, giáo dục trẻ em;

e) Các biện pháp bảo vệ khác quy định tại các điều 48, 49 và 50 của Luật này khi xét thấy thích hợp.

2. Trẻ em là người bị hại và trẻ em là người làm chứng mà bị tổn hại về thể chất, tinh thần được áp dụng các biện pháp bảo vệ cấp độ hỗ trợ quy định tại Điểm c và Điểm d Khoản 2 Điều 49 và các biện pháp bảo vệ cấp độ can thiệp quy định tại Điều 50 của Luật này.

3. Trẻ em là người làm chứng được bảo vệ an toàn tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự và bí mật đời sống riêng tư; hạn chế tối đa việc dẫn giải, gây áp lực về tâm lý.

**Câu 8. Những thông tin nào là thông tin bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân của trẻ em? Các biện pháp nào để bảo vệ thông tin bí mật đời sống riêng tư cho trẻ em trên môi trường mạng? Hành vi bạo hành với trẻ em bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:**

**Ý 1. Những thông tin nào là thông tin bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân của trẻ em?**

***Điều 33 Nghị định 56/2017/NĐ-CP quy định về thông tin bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân của trẻ em như sau:***

Thông tin bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân của trẻ em là các thông tin về: tên, tuổi; đặc điểm nhận dạng cá nhân; thông tin về tình trạng sức khỏe và đời tư được ghi trong bệnh án; hình ảnh cá nhân; thông tin về các thành viên trong gia đình, người chăm sóc trẻ em; tài sản cá nhân; số điện thoại; địa chỉ thư tín cá nhân; địa chỉ, thông tin về nơi ở, quê quán; địa chỉ, thông tin về trường, lớp, kết quả học tập và các mối quan hệ bạn bè của trẻ em; thông tin về dịch vụ cung cấp cho cá nhân trẻ em.

 **Ý 2.** **Các biện pháp nào để bảo vệ thông tin bí mật đời sống riêng tư cho trẻ em trên môi trường mạng?**

***Điều 36 Nghị định 56/2017/NĐ-CP quy định các biện pháp bảo vệ thông tin bí mật đời sống riêng tư cho trẻ em trên môi trường mạng như sau:***

1. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên môi trường mạng và cá nhân khi đưa thông tin bí mật đời sống riêng tư của trẻ em lên mạng phải có sự đồng ý của cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em và trẻ em từ đủ 07 tuổi trở lên; có trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin của trẻ em.

2. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên môi trường mạng phải sử dụng các biện pháp, công cụ bảo đảm an toàn về thông tin bí mật đời sống riêng tư của trẻ em, các thông điệp cảnh báo nguy cơ khi trẻ em cung cấp, thay đổi thông tin bí mật đời sống riêng tư của trẻ em.

3. Cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em, trẻ em từ đủ 07 tuổi trở lên và cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ trẻ em theo quy định của pháp luật có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ và cá nhân tham gia hoạt động trên môi trường mạng xóa bỏ các thông tin bí mật đời sống riêng tư của trẻ em để bảo đảm sự an toàn và lợi ích tốt nhất của trẻ em.

**Ý 3. Hành vi bạo hành với trẻ em bị xử lý như thế nào?**

***Điều 37***[***Hiến pháp năm 2013***](https://luatvietnam.vn/tu-phap/hien-phap-18-2013-l-ctn-quoc-hoi-83320-d1.html) khẳng định: “Nghiêm cấm xâm hại, hành hạ, ngược đãi, bỏ mặc, lạm dụng, bóc lột sức lao động và những hành vi khác vi phạm quyền trẻ em”, nhưng trên thực tế, tình trạng xâm hại, ngược đãi trẻ em vẫn liên tiếp diễn ra, ảnh hưởng nghiêm trọng đến thể chất, tinh thần của trẻ em.

Hành vi bạo hành trẻ em sẽ bị xử lý tùy theo tính chất, mức độ của hành vi. Cụ thể:

**\* Phạt hành chính**

***Khoản 2 Điều 27 của***[***Nghị định 144/2013/NĐ-CP***](https://luatvietnam.vn/chinh-sach/nghi-dinh-144-2013-nd-cp-chinh-phu-82376-d1.html) về xử phạt vi phạm hành chính về bảo trợ, cứu trợ xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em quy định:

“2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Xâm phạm thân thể, gây tổn hại về sức khỏe đối với trẻ em;

b) Bắt nhịn ăn, nhịn uống, không cho hoặc hạn chế vệ sinh cá nhân; bắt sống ở nơi có môi trường độc hại, nguy hiểm hoặc các hình thức đối xử tồi tệ khác với trẻ em;

c) Gây tổn thương về tinh thần, xúc phạm nhân phẩm, danh dự, lăng nhục, chửi mắng, đe dọa, làm nhục, cách ly, sao nhãng ảnh hưởng đến sự phát triển của trẻ em;

d) Dùng các biện pháp trừng phạt để dạy trẻ em làm trẻ em tổn thương, đau đớn về thể xác, tinh thần;

đ) Thường xuyên đe dọa trẻ em bằng các hình ảnh, âm thanh, con vật, đồ vật làm trẻ em sợ hãi, tổn thương tinh thần”.

***Điểm a khoản 4 Điều 27*** [***Nghị định 144/2013/NĐ-CP***](https://luatvietnam.vn/chinh-sach/nghi-dinh-144-2013-nd-cp-chinh-phu-82376-d1.html) ***:*** Ngoài bị phạt tiền còn áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là: Buộc chịu mọi chi phí để khám bệnh, chữa bệnh (nếu có) cho trẻ em đối với hành vi vi phạm nêu trên.

**\* Xử lý hình sự**

Tùy tính chất của từng sự việc, người có hành vi ngược đãi, bạo hành trẻ em có thể sẽ bị xử lý về một trong các tội sau đây:

**Điều 134 BLHS 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác**

1. Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% đến 30% hoặc dưới 11% nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Dùng vũ khí, vật liệu nổ, hung khí nguy hiểm hoặc thủ đoạn có khả năng gây nguy hại cho nhiều người;

b) Dùng a-xít nguy hiểm hoặc hóa chất nguy hiểm;

c) Đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, ốm đau hoặc người khác không có khả năng tự vệ;

d) Đối với ông, bà, cha, mẹ, thầy giáo, cô giáo của mình, người nuôi dưỡng, chữa bệnh cho mình;

đ) Có tổ chức;

e) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

g) Trong thời gian đang bị giữ, tạm giữ, tạm giam, đang chấp hành án phạt tù, đang chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng hoặc đang chấp hành biện pháp xử lý vi phạm hành chính đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào trường giáo dưỡng hoặc đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

h) Thuê gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do được thuê;

i) Có tính chất côn đồ;

k) Đối với người đang thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 06 năm:

a) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31 % đến 60%;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 11% đến 30%;

c) Phạm tội 02 lần trở lên;

d) Tái phạm nguy hiểm;

đ) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% đến 30% nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm k khoản 1 Điều này.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

a) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên, nếu không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60%;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31 % đến 60% nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm k khoản 1 Điều này;

d) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 11% đến 30% nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm k khoản 1 Điều này.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 14 năm:

a) Làm chết người;

b) Gây thương tích làm biến dạng vùng mặt của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 61% trở lên;

d) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61 % trở lên nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm k khoản 1 Điều này;

đ) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60% nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm k khoản 1 Điều này.

5. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Làm chết 02 người trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 61% trở lên nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm k khoản 1 Điều này.

6. Người nào chuẩn bị vũ khí, vật liệu nổ, hung khí nguy hiểm, a-xít nguy hiểm, hóa chất nguy hiểm hoặc thành lập hoặc tham gia nhóm tội phạm nhằm gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

**Điều 140 BLHS 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định Tội hành hạ người khác**

1. Người nào đối xử tàn ác hoặc làm nhục người lệ thuộc mình nếu không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 185 của Bộ luật này, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm:

a) Đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, ốm đau hoặc người khác không có khả năng tự vệ;

b) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 31% trở lên;

c) Đối với 02 người trở lên.

**Điều 185 BLHS 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình**

1. Người nào đối xử tồi tệ hoặc có hành vi bạo lực xâm phạm thân thể ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình thuộc một trong những trường hợp sau đây, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Thường xuyên làm cho nạn nhân bị đau đớn về thể xác, tinh thần;

b) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:

a) Đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu;

b) Đối với người khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng hoặc người mắc bệnh hiểm nghèo./.